



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**  
**(Thay thế cho Báo cáo tài chính được lập ngày 24 tháng 02 năm 2018)**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 35 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Thọ   | Chủ tịch   |
| Ông Tô Văn Thành   | Thành viên |
| Ông Hà Văn Phụng   | Thành viên |
| Ông Trần Huy Thắng | Thành viên |
| Ông Đoàn Văn Quang | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                     |                   |                             |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Tô Văn Thành    | Tổng Giám đốc     |                             |
| Ông Trần Huy Thắng  | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 10/01/2018 |
| Ông Lương Văn Tuyến | Phó Tổng Giám đốc |                             |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 lập ngày 11/4/2018 sửa lại số dư Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Công ty trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 06/4/2018. Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 24/02/2018.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Tô Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2018



Số: 09/2018/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Giám đốc, ngày 11/4/2018, Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng đã lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 có sửa lại số dư Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Công ty trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2018/NQ-HDQT ngày 06/4/2018 và báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 24/02/2018.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 07/2018/KT-AV3-TC được phát hành ngày 24/02/2018, trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng lập ngày 11/4/2018 thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 24/2/2018.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/4/2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0804-2018-055-1  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

**Nguyễn Thu Hà**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2017

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>107.749.955.975</b> | <b>85.745.967.278</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>5.645.608.955</b>   | <b>2.480.746.507</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 5.645.608.955          | 2.480.746.507          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>36.341.147.021</b>  | <b>24.144.798.200</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 39.883.325.642         | 26.757.781.499         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 472.568.554            | 222.046.900            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 288.856.816            | 432.740.831            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (4.303.603.991)        | (3.267.771.030)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>64.906.053.792</b>  | <b>57.948.658.124</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10.1        | 65.450.377.706         | 58.247.827.422         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        | 10.2        | (544.323.914)          | (299.169.298)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>857.146.207</b>     | <b>1.171.764.447</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.1        | 32.958.724             | 75.144.880             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 317.807.819            | 1.047.145.757          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17.2        | 506.379.664            | 49.473.810             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>45.891.126.658</b>  | <b>47.691.121.894</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>45.135.320.039</b>  | <b>47.436.028.163</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 39.991.024.069         | 46.436.028.163         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 123.144.051.089        | 123.085.192.764        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (83.153.027.020)       | (76.649.164.601)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 13          | 3.871.691.370          | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 4.240.253.753          | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (368.562.383)          | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 1.272.604.600          | 1.000.000.000          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.314.154.000          | 1.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (41.549.400)           | -                      |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>149.610.316</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 149.610.316            | -                      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>606.196.303</b>     | <b>255.093.731</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.2        | 411.333.471            | 255.093.731            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | 194.862.832            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>153.641.082.633</b> | <b>133.437.089.172</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>77.976.839.765</b>  | <b>59.969.663.247</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>77.118.575.034</b>  | <b>58.352.929.367</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 11.235.562.837         | 16.185.763.612         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 500.382.944            | 1.000.427.476          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17.2        | 290.772.898            | 292.975.023            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.590.978.452          | 2.571.699.051          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 414.243.417            | 338.686.026            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19.1        | 384.911.136            | 492.013.383            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21.1        | 59.389.936.761         | 35.056.341.182         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 20          | 1.180.631.569          | 2.328.855.411          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 131.155.020            | 86.168.203             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>858.264.731</b>     | <b>1.616.733.880</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 19.2        | 89.584.600             | 177.584.600            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21.2        | 768.680.131            | 1.439.149.280          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>75.664.242.868</b>  | <b>73.467.425.925</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>75.664.242.868</b>  | <b>73.467.425.925</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22a         | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 5.037.436.368          | 4.934.840.346          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 22          | 51.825.362             | 51.825.362             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22c         | 3.120.181.138          | 1.025.960.217          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 116.739.378            | (4.767.740.927)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.003.441.760          | 5.793.701.144          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>153.641.082.633</b> | <b>133.437.089.172</b> |

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Mẫu số B02-DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2017      Năm 2016

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017        | Năm 2016        |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 24          | 205.304.237.598 | 204.302.732.596 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 24          | 3.685.649.081   | 3.518.393.674   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 24          | 201.618.588.517 | 200.784.338.922 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 25          | 171.333.069.487 | 164.560.047.971 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 30.285.519.030  | 36.224.290.951  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 26          | 108.313.089     | 168.587.226     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 27          | 3.086.041.749   | 2.693.251.884   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 3.028.315.751   | 2.634.788.486   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 28.1        | 14.280.913.995  | 18.174.995.288  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 28.2        | 10.020.143.119  | 9.777.758.323   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 3.006.733.256   | 5.746.872.682   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 29          | 7.111.400       | 57.500.000      |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 30          | 10.402.896      | 10.671.538      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (3.291.496)     | 46.828.462      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 3.003.441.760   | 5.793.701.144   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 32          | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 3.003.441.760   | 5.793.701.144   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 33          | 445             | 839             |

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Mẫu số B03-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017          | Năm 2016          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 3.003.441.760     | 5.793.701.144     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02    |             | 6.913.974.202     | 6.426.731.095     |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 132.763.735       | 2.034.506.242     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại             | 04    |             | 759.662           | 44.113.334        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | 26          | (3.343.893)       | (4.777.305)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 27          | 3.028.315.751     | 2.634.788.486     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    |             | 13.075.911.217    | 16.929.062.996    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09    |             | (13.154.400.633)  | 2.403.637.000     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (7.202.550.284)   | (2.119.221.714)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                  | 11    |             | (5.146.537.794)   | 5.295.920.700     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12    |             | (114.053.584)     | 228.026.450       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (2.941.388.057)   | (2.706.254.883)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 15    |             | 456.905.854       | -                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 16    |             | 6.360.000         | 10.110.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 17    |             | (43.450.000)      | (37.750.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    |             | (15.063.203.281)  | 20.003.530.549    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                            | 21    |             | (4.762.876.394)   | (6.036.558.290)   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 26          | 3.343.893         | 4.777.305         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    |             | (4.759.532.501)   | (6.031.780.985)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 170.527.420.602   | 146.031.475.039   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (146.620.575.729) | (156.141.236.085) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                | 35    |             | (239.679.511)     | (2.813.375.623)   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | 22c         | (674.548.000)     | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    |             | 22.992.617.362    | (12.923.136.669)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                    | 50    |             | 3.169.881.580     | 1.048.612.895     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                 | 60    | 5           | 2.480.746.507     | 1.419.023.240     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại             | 61    |             | (5.019.132)       | 13.110.372        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                  | 70    | 5           | 5.645.608.955     | 2.480.746.507     |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm nay.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng, trụ sở đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0200168458 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 07/11/2005, lần thứ hai ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 67.454.800.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

| <u>Đơn vị</u>                     | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------------|--|-----------------------------------|
| <b>Các đơn vị trực thuộc</b>      |  |                                   |
| 1 Chi nhánh Quảng Ninh            | Tổ 13, khu 4 Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Quảng Ninh                               | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| 2 Chi nhánh Hải Dương             | Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP Hải Dương                                 | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| 3 Chi nhánh Hà Nội                | Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| 4 Chi nhánh Đà Nẵng               | Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng                                 | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| 5 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP Hồ Chí Minh                          | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| 6 Chi nhánh Thái Nguyên           | Số 257 Đường Thống Nhất, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.                         | Kinh doanh thương mại ắc quy      |

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
  - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 là:

|  | <b>Tỷ giá mua<br/>chuyên khoản<br/>(VND/USD)</b> | <b>Tỷ giá bán<br/>(VND/USD)</b> |
|--|--|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 22.670   | 22.740                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 22.665   | 22.735                          |

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu người lao động, tạm ứng, đặt cọc và phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <b>Năm 2017</b><br><b>(số năm)</b> |
|--|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25                            |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15                            |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07 - 10                            |
| Dụng cụ quản lý                          | 03 - 10                            |
| TSCĐ khác                                | 05 - 15                            |

**4.7 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

|                   | <b>Năm 2017</b><br><b>(số năm)</b> |
|-------------------|------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 04 - 10                            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 4 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: bảo hiểm xã hội, quỹ an sinh xã hội, quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh trong kỳ.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay và tiền điện, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2017 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.15 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31/3/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

*Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển, chi phí lương bộ phận bán hàng, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí bảo hành, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...) và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Năm 2017, hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi nhưng do được chuyển lỗ của các năm trước nên không phát sinh lợi nhuận tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn, dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty. Theo đó, Tập đoàn này được coi là bên liên quan (Công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16, 22, 36.

**5. TIỀN**

|                                 | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 88.629.440           | 525.909.597          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.556.979.515        | 1.954.836.910        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.645.608.955</b> | <b>2.480.746.507</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>39.883.325.642</b> | <b>26.757.781.499</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 13.392.074.316        | 3.108.777.366         |
| <i>Al Arael Co. Ltd</i>  | -                     | 3.071.404.866         |
| <i>Aung Phone Pyae Co., Ltd</i>  | 6.076.178.256         | -                     |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5</i>                       | 7.315.896.060         | 37.372.500            |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 26.491.251.326        | 23.649.004.133        |

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                         | 31/12/2017<br>VND  |          | 01/01/2017<br>VND  |          |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                         | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>288.856.816</b> | <b>-</b> | <b>432.740.831</b> | <b>-</b> |
| Phải thu người lao động | 116.543.277        | -        | 247.947.804        | -        |
| Đặt cọc                 | 4.000.000          | -        | 15.200.200         | -        |
| Phải thu khác           | 25.390.707         | -        | 42.292.500         | -        |
| Tạm ứng                 | 142.922.832        | -        | 127.300.327        | -        |

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                           | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ              | (3.267.771.030)        | (2.905.628.662)        |
| Trích lập dự phòng        | (1.114.243.526)        | (415.306.616)          |
| Hoàn nhập dự phòng        | 78.410.565             | 53.164.248             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>(4.303.603.991)</b> | <b>(3.267.771.030)</b> |
| Trong đó:                 |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng | 4.303.603.991          | (3.267.771.030)        |

## 9. NỢ XẤU

|   | 31/12/2017<br>VND    |                        | 01/01/2017<br>VND    |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.511.310.695        | 1.207.706.704          | 4.798.314.503        | 1.530.543.473          |
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>5.511.310.695</b> | <b>1.207.706.704</b>   | <b>4.798.314.503</b> | <b>1.530.543.473</b>   |
| Công ty TNHH Duy Thịnh  | 838.646.000          | -                      | 838.646.000          | -                      |
| Công ty TNHH Phong Lâm  | 431.170.879          | -                      | 431.170.879          | -                      |
| Cửa hàng Ác Quy Trường Nhật   | 399.330.910          | -                      | 399.330.910          | -                      |
| Công ty TNHH DVTM Hồng Hà   | 482.504.836          | -                      | 482.504.836          | 241.252.418            |
| DNTN TM&DV Thiện Ngân   | 440.000.007          | -                      | 440.000.007          | 220.000.000            |
| Các đối tượng khác  | 2.919.658.063        | 1.207.706.704          | 2.206.661.871        | 1.069.291.055          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 10. HÀNG TỒN KHO

| 10.1 Hàng tồn kho                    | 31/12/2017            |                      | 01/01/2017            |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   |                      | VND                   |                      |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 21.170.023.885        | -                    | 19.328.386.095        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.656.141.451         | -                    | 2.439.812.241         | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.635.064.679        | -                    | 28.941.617.235        | -                    |
| Thành phẩm                           | 4.948.796.973         | (544.323.914)        | 2.653.620.123         | (299.169.298)        |
| Hàng hoá                             | 151.451.018           | -                    | 151.763.501           | -                    |
| Hàng gửi đi bán                      | 4.888.899.700         | -                    | 4.732.628.227         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>65.450.377.706</b> | <b>(544.323.914)</b> | <b>58.247.827.422</b> | <b>(299.169.298)</b> |

| 10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | Năm 2017             | Năm 2016             |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu năm                       | (299.169.298)        | (390.310.079)        |
| Trích lập dự phòng                  | (428.586.544)        | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng                  | 183.431.928          | 91.140.781           |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>(544.323.914)</b> | <b>(299.169.298)</b> |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 31/12/2017  | 01/01/2017  |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| 11.1 Ngắn hạn   | 32.958.724  | 75.144.880  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                | 9.172.186   | 75.144.880  |
| Các khoản khác  | 23.786.538  | -           |
| 11.2 Dài hạn  | 411.333.471 | 255.093.731 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 411.333.471 | 205.423.731 |
| Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động                    | -           | 49.670.000  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               |               |             | Đơn vị tính: VND  |                  |
|-------------------------------|---------------|-------------|-------------------|------------------|
|                               |               |             | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |               |             |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 1.000.000.000 | -           | 1.000.000.000     |                  |
| Mua trong năm                 | -             | 314.154.000 | 314.154.000       |                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -             | -           | -                 |                  |
| Tại ngày 31/12/2017           | 1.000.000.000 | 314.154.000 | 1.314.154.000     |                  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |               |             |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | -             | -           | -                 |                  |
| Khấu hao trong năm            | -             | 41.549.400  | 41.549.400        |                  |
| Tại ngày 31/12/2017           | -             | 41.549.400  | 41.549.400        |                  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |               |             |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 1.000.000.000 | -           | 1.000.000.000     |                  |
| Tại ngày 31/12/2017           | 1.000.000.000 | 272.604.600 | 1.272.604.600     |                  |

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                   |               |   | Đơn vị tính: VND  |      |
|-----------------------------------|---------------|---|-------------------|------|
|                                   |               |   | Máy móc, thiết bị | Cộng |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |               |   |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2017               | -             | - | -                 |      |
| Thuê tài chính trong năm          | 4.240.253.753 |   | 4.240.253.753     |      |
| Tại ngày 31/12/2017               | 4.240.253.753 |   | 4.240.253.753     |      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |               |   |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2017               | -             | - | -                 |      |
| Tăng từ TSCĐ hữu hình chuyển sang | 326.465.442   |   | 326.465.442       |      |
| Khấu hao trong năm                | 42.096.941    |   | 42.096.941        |      |
| Tại ngày 31/12/2017               | 368.562.383   |   | 368.562.383       |      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |               |   |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2017               | -             | - | -                 |      |
| Tại ngày 31/12/2017               | 3.871.691.370 |   | 3.871.691.370     |      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác     | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|--|---------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                      |  |                                 |               |                          |
| Tại ngày 01/01/2017 *             | 23.774.035.966            | 89.243.709.400       | 4.525.935.057                                  | 403.133.264                     | 5.138.379.077 | 123.085.192.764          |
| Tăng trong năm                    | 410.758.182               | 3.778.649.441        | 54.545.455                                     | 55.159.000                      | -             | 4.299.112.078            |
| Mua sắm                           | 410.758.182               | 1.496.717.167        | 54.545.455                                     | 55.159.000                      | -             | 2.017.179.804            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                         | 2.281.932.274        | -  | -                               | -             | 2.281.932.274            |
| Giảm trong năm                    | -                         | 4.240.253.753        | -  | -                               | -             | 4.240.253.753            |
| Giảm chuyển sang thuế tài chính   | -                         | 4.240.253.753        | -  | -                               | -             | 4.240.253.753            |
| Tại ngày 31/12/2017               | 24.184.794.148            | 88.782.105.088       | 4.580.480.512                                  | 458.292.264                     | 5.138.379.077 | 123.144.051.089          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>     |                           |                      |  |                                 |               |                          |
| Tại ngày 01/01/2017               | 11.272.708.171            | 56.187.276.939       | 4.058.060.198                                  | 237.555.108                     | 4.893.564.185 | 76.649.164.601           |
| Tăng trong năm                    | 944.026.189               | 5.432.076.837        | 313.170.764                                    | 87.071.843                      | 53.982.228    | 6.830.327.861            |
| Khấu hao trong năm                | 944.026.189               | 5.432.076.837        | 313.170.764                                    | 87.071.843                      | 53.982.228    | 6.830.327.861            |
| Giảm trong năm                    | -                         | 326.465.442          | -  | -                               | -             | 326.465.442              |
| Giảm chuyển sang thuế tài chính   | -                         | 326.465.442          | -  | -                               | -             | 326.465.442              |
| Tại ngày 31/12/2017               | 12.216.734.360            | 61.292.888.334       | 4.371.230.962                                  | 324.626.951                     | 4.947.546.413 | 83.153.027.020           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                      |  |                                 |               |                          |
| Tại ngày 01/01/2017               | 12.501.327.795            | 33.056.432.461       | 467.874.859                                    | 165.578.156                     | 244.814.892   | 46.436.028.163           |
| Tại ngày 31/12/2017               | 11.968.059.788            | 27.489.216.754       | 209.249.550                                    | 133.665.313                     | 190.832.664   | 39.991.024.069           |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 32.058.425.689 VND (tại 31/12/2016 là 30.902.333.696 VND). Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2017 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp các khoản vay lần lượt là: 54.173.289.737 VND và 17.114.825.550 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND |
|---|--------------------|-----------------|
| Tại ngày 01 tháng 01                            | -                  | 83.348.589      |
| Tăng trong năm                                  | 2.849.247.792      | 4.536.998.400   |
| Mua sắm, lắp đặt TSCĐ                           | 2.431.542.590      | 3.448.480.436   |
| Xây dựng cơ bản                                 | -                  | 583.630.759     |
| Sửa chữa TSCĐ                                   | 417.705.202        | 504.887.205     |
| Giảm trong năm                                  | 2.699.637.476      | 4.620.346.989   |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình và thuê tài chính | 2.281.932.274      | 4.115.405.784   |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh      | 417.705.202        | 504.941.205     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>                 | <b>149.610.316</b> | <b>-</b>        |

(\*) Số dư cuối kỳ là chi phí đầu tư lắp đặt máy trộn cao.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>11.235.562.837</b> | <b>16.185.763.612</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả           | 7.737.170.728         | 12.876.486.075        |
| <i>Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất</i>                       | 6.326.914.727         | 11.769.873.219        |
| <i>Công ty TNHH KAE IOU</i>  | 1.410.256.001         | 1.106.612.856         |
| Phải trả cho các đối tượng khác  | 3.498.392.109         | 3.309.277.537         |
| Phải trả người bán là các bên liên quan  |                       |                       |
| <i>Chi nhánh Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn - Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Hải Phòng</i> | 4.474.668             | 7.265.280             |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                      | 01/01/2017<br>VND  | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra         | -                  | 479.150.742                     | 479.150.742                        | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                  | 2.915.865.986                   | 2.915.865.986                      | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | 7.858.856          | 321.429.144                     | 329.288.000                        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | (49.473.810)       | -                               | 456.905.854                        | (506.379.664)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 42.029.167         | 119.146.207                     | 113.489.476                        | 47.685.898           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 243.087.000        | 508.111.845                     | 508.111.845                        | 243.087.000          |
| Thuế khác                            | -                  | 14.975.120                      | 14.975.120                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>243.501.213</b> | <b>4.358.679.044</b>            | <b>4.817.787.023</b>               | <b>(215.606.766)</b> |
| <b>Trong đó:</b>                     |                    |                                 |                                    |                      |
| 17.1 Phải thu                        | 292.975.023        |                                 |                                    | 290.772.898          |
| 17.2 Phải nộp                        | 49.473.810         |                                 |                                    | 506.379.664          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                  | <u>31/12/2017</u><br>VND | <u>01/01/2017</u><br>VND |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>414.243.417</b>       | <b>338.686.026</b>       |
| Lãi vay phải trả | 147.628.857              | 77.241.463               |
| Tiền điện        | 266.614.560              | 261.444.563              |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>31/12/2017</u><br>VND | <u>01/01/2017</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>19.1 Ngắn hạn</b>                           | <b>384.911.136</b>       | <b>492.013.383</b>       |
| Kinh phí công đoàn                             | -                        | 118.296.584              |
| Bảo hiểm xã hội                                | 92.437                   | 8.014                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 384.818.699              | 373.708.785              |
| <i>Quỹ An sinh xã hội</i>                      | <i>112.180.661</i>       | <i>130.620.647</i>       |
| <i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i> | <i>34.742.038</i>        | <i>40.942.038</i>        |
| <i>Lãi vay huy động vốn người lao động</i>     | <i>115.837.000</i>       | <i>99.296.700</i>        |
| <i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>         | <i>-</i>                 | <i>49.670.000</i>        |
| <i>Phải trả khác</i>                           | <i>122.059.000</i>       | <i>53.179.400</i>        |
| <b>19.2 Dài hạn</b>                            | <b>89.584.600</b>        | <b>177.584.600</b>       |
| Phải trả dài hạn khác                          | 89.584.600               | 177.584.600              |

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                      | <u>31/12/2017</u><br>VND | <u>01/01/2017</u><br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>1.180.631.569</b>     | <b>2.328.855.411</b>     |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 1.180.631.569            | 2.328.855.411            |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | <u>31/12/2017</u><br>VND | <u>01/01/2017</u><br>VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>21.1 Ngắn hạn</b>        | <b>59.389.936.761</b>    | <b>35.056.341.182</b>    |
| Các khoản vay               | 56.753.462.143           | 35.056.341.182           |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 2.636.474.618            | -                        |
| <b>21.2 Dài hạn</b>         | <b>768.680.131</b>       | <b>1.439.149.280</b>     |
| Các khoản vay               | 529.000.620              | 1.439.149.280            |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 239.679.511              | -                        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

|   | 31/12/2017            |                       | Trong năm              |                        | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|   | VND                   |                       | VND                    |                        |                       |
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   |                       |
| <b>a. Các khoản vay</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>55.845.840.523</b> | <b>55.845.840.523</b> | <b>167.407.548.030</b> | <b>145.708.853.329</b> | <b>34.147.145.822</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân                 | 27.961.406.493        | 27.961.406.493        | 112.274.229.883        | 105.892.099.389        | 21.579.275.999        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 21.524.961.730        | 21.524.961.730        | 49.691.771.047         | 33.366.237.440         | 5.199.428.123         |
| Cán bộ công nhân viên Công ty   | 6.359.472.300         | 6.359.472.300         | 5.441.547.100          | 6.450.516.500          | 7.368.441.700         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                    | <b>907.621.620</b>    | <b>907.621.620</b>    | <b>907.621.620</b>     | <b>909.195.360</b>     | <b>909.195.360</b>    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)             | 907.621.620           | 907.621.620           | 907.621.620            | 909.195.360            | 909.195.360           |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>529.000.620</b>    | <b>529.000.620</b>    | <b>-</b>               | <b>910.148.660</b>     | <b>1.439.149.280</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)             | 529.000.620           | 529.000.620           | -                      | 910.148.660            | 1.439.149.280         |

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Số tiền vay                          | : 116.319,00 USD   |
| Mục đích vay                         | : Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ắc quy |
| Thời hạn vay                         | : 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu   |
| Lãi suất                             | : Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn                                    |
| Tài sản đảm bảo                      | : Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Số dư tại 31/12/2017                 | : 63.176,00 USD tương ứng 1.436.622.240 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : 39.912,00 USD tương ứng 907.621.620 VND  |

**b. Các khoản nợ thuê tài chính**

Hợp đồng thuê tài chính số C1709186P2 ngày 03/11/2017, bản tu chỉnh lần 1 ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

| Thời hạn           | Năm 2017<br>VND                           |                   |               | Năm 2016<br>VND                           |                   |            |
|--------------------|---|-------------------|---------------|---|-------------------|------------|
|                    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Trong vòng một năm | 3.010.434.574                             | 134.280.445       | 2.876.154.129 | -   | -                 | -          |
| Năm thứ hai        | 241.171.516                               | 1.492.005         | 239.679.511   | -   | -                 | -          |

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

|                       | Tổng nợ              | Từ 1 năm trở xuống   | Đơn vị tính: VND     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                      |                      | Trên 1 năm đến 5 năm |
| <b>Tại 31/12/2017</b> |                      |                      |                      |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.436.622.240        | 907.621.620          | 529.000.620          |
| Nợ thuê tài chính     | 2.876.154.129        | 2.636.474.618        | 239.679.511          |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.312.776.369</b> | <b>3.544.096.238</b> | <b>768.680.131</b>   |
| <b>Tại 01/01/2017</b> |                      |                      |                      |
| Vay dài hạn ngân hàng | 2.348.344.640        | 909.195.360          | 1.439.149.280        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.348.344.640</b> | <b>909.195.360</b>   | <b>1.439.149.280</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm  | 67.454.800.000            | 4.934.840.346         | 51.825.362          | 1.025.960.217                     |
| Tăng trong năm | -                         | 102.596.022           | -                   | 3.003.441.760                     |
| Giảm trong năm | -                         | -                     | -                   | 909.220.839                       |
| Số dư cuối năm | 67.454.800.000            | 5.037.436.368         | 51.825.362          | 3.120.181.138                     |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                            | 31/12/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 34.404.520.000        | 34.404.520.000        | 34.404.520.000        | 34.404.520.000        |
| Các cổ đông khác           | 33.050.280.000        | 33.050.280.000        | 33.050.280.000        | 33.050.280.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>67.454.800.000</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>67.454.800.000</b> |

**GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Vốn góp của chủ sở hữu              | Năm 2017              | Năm 2016              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tại ngày 01/01                         | 67.454.800.000        | 67.454.800.000        |
| Tăng trong năm                         | -                     | -                     |
| Giảm trong năm                         | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                  | <b>67.454.800.000</b> | <b>67.454.800.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia              | 674.548.000           | -                     |
| <b>b. Cổ phiếu</b>                     | <b>31/12/2017</b>     | <b>01/01/2017</b>     |
|  | <b>Cổ phiếu</b>       | <b>Cổ phiếu</b>       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.745.480             | 6.745.480             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.745.480             | 6.745.480             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 6.745.480             | 6.745.480             |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.745.480             | 6.745.480             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 6.745.480             | 6.745.480             |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                     | -                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000                | 10.000                |

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31/3/2017.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm         | 1.025.960.217        | (4.767.740.927)      |
| Tăng trong năm                                    | 3.003.441.760        | 5.793.701.144        |
| Lợi nhuận trong năm                               | 3.003.441.760        | 5.793.701.144        |
| Giảm trong năm                                    | 909.220.839          | -                    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                       | 102.596.022          | -                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 82.076.817           | -                    |
| Thưởng viên chức quản lý                          | 50.000.000           | -                    |
| Chia cổ tức                                       | 674.548.000          | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>3.120.181.138</b> | <b>1.025.960.217</b> |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)    | 218.801,60 | 9.205,50   |

## 24. DOANH THU

|  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                     | 205.304.237.598        | 204.302.732.596        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 205.304.237.598        | 204.302.732.596        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 3.685.649.081          | 3.518.393.674          |
| Chiết khấu thương mại                                  | 1.995.610.103          | 3.411.411.104          |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 1.690.038.978          | 106.982.570            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>201.618.588.517</b> | <b>200.784.338.922</b> |

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|   | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 171.578.224.103        | 164.651.188.752        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (245.154.616)          | (91.140.781)           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>171.333.069.487</b> | <b>164.560.047.971</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 3.343.893          | 4.777.305          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 104.969.196        | 163.809.921        |
| <b>Cộng</b>           | <b>108.313.089</b> | <b>168.587.226</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 3.028.315.751        | 2.634.788.486        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 57.725.998           | 58.463.398           |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.086.041.749</b> | <b>2.693.251.884</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>28.1 Chi phí bán hàng</b>   | <b>14.280.913.995</b> | <b>18.174.995.288</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 5.179.669.229         | 6.883.437.118         |
| <i>Chi phí nhân công</i>   | 2.880.193.256         | 2.549.224.338         |
| <i>Chi phí bảo hành sản phẩm</i>   | 2.299.475.973         | 4.334.212.780         |
| Chi phí khác   | 9.101.244.766         | 11.291.558.170        |
| <b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>10.020.143.119</b> | <b>9.777.758.323</b>  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.304.076.517         | 5.581.609.116         |
| <i>Chi phí nhân công</i>   | 5.268.243.556         | 5.219.466.748         |
| <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>                                       | 1.035.832.961         | 362.142.368           |
| Chi phí khác   | 3.716.066.602         | 3.834.006.839         |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                | Năm 2017<br>VND  | Năm 2016<br>VND   |
|----------------|------------------|-------------------|
| Các khoản khác | 7.111.400        | 57.500.000        |
| <b>Cộng</b>    | <b>7.111.400</b> | <b>57.500.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. CHI PHÍ KHÁC**

|                     | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản tiền phạt | 10.402.896        | 10.671.538        |
| <b>Cộng</b>         | <b>10.402.896</b> | <b>10.671.538</b> |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 152.151.286.737        | 142.918.837.595        |
| Chi phí nhân công                | 20.948.590.039         | 19.894.710.903         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.913.974.202          | 6.426.731.095          |
| Chi phí dự phòng                 | 1.035.832.961          | 362.142.368            |
| Chi phí khác (*)                 | 20.457.242.162         | 23.525.565.205         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>201.506.926.101</b> | <b>193.127.987.166</b> |

(\*): chi phí khác năm 2017 không bao gồm chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm số tiền 1.180.631.569 VND.

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1)                        | 3.003.441.760   | 5.793.701.144   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | 46.299.025      | 134.120.212     |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2)                     | 46.299.025      | 134.120.212     |
| Chi phí không được trừ                            | 46.299.025      | 118.671.538     |
| Các khoản khác                                    | -               | 15.448.674      |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3)                     | -               | -               |
| Lỗi năm trước chuyển sang (4)                     | (3.049.740.785) | (5.927.821.356) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)      | -               | -               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)          | 20%             | 20%             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>    | <b>-</b>        | <b>-</b>        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 3.003.441.760   | 5.793.701.144   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)                 | 3.003.441.760   | 5.793.701.144   |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2)   | -               | 132.076.817     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2) | 3.003.441.760   | 5.661.624.327   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)                     | 6.745.480       | 6.745.480       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)  | 445             | 839             |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

## 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2017<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2017<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                     |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.645.608.955                       | 2.480.746.507                       |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 35.579.721.651                      | 23.490.010.469                      |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 29.390.707                          | 57.492.700                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>41.254.721.313</b>               | <b>26.028.249.676</b>               |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                                     |                                     |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 11.235.562.837                      | 16.185.763.612                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn          | 414.243.417                         | 338.686.026                         |
| Phải trả khác                      | 211.643.600                         | 230.764.000                         |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 60.158.616.892                      | 36.495.490.462                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>72.020.066.746</b>               | <b>53.250.704.100</b>               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thu hồi nhanh các khoản công nợ bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

|                                     | <u>31/12/2017</u>           | <u>01/01/2017</u>             |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                                     | VND                         | VND                           |
| <b>Tài sản tài chính</b>            | <b>11.050.707.946</b>       | <b>4.619.827.036</b>          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 4.974.529.690               | 209.078.170                   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 6.076.178.256               | 4.410.748.866                 |
| <b>Nợ tài chính</b>                 | <b>4.807.253.239</b>        | <b>6.523.173.872</b>          |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 19.647.360                  | 396.325.067                   |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 4.787.605.879               | 6.126.848.805                 |
| <b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b> | <b><u>6.243.454.707</u></b> | <b><u>(1.903.346.836)</u></b> |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ          | -                           | -                             |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn        | -                           | -                             |

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2017, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 8,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                       | <u>31/12/2017</u><br>VND    | <u>01/01/2017</u><br>VND    |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b>      |                             |                             |
| Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 629.332.032                 | -                           |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm     | 395.365.621                 | 316.363.786                 |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 184.404.848                 | 327.541.691                 |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên             | 4.302.208.194               | 4.410.853.427               |
| <b>Cộng</b>                           | <u><b>5.511.310.695</b></u> | <u><b>5.054.758.904</b></u> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Đối với một số khoản phải thu quá hạn thanh toán của khách hàng là Chi nhánh và một số đại lý, Ban Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi được và không có tổn thất nên Công ty không xem xét dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

|                          | Dưới 1 năm<br>VND     | Trên 1 năm<br>VND    |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tại 31/12/2017</b>    |                       |                      |
| Phải trả người bán       | 11.235.562.837        | -                    |
| Chi phí phải trả         | 414.243.417           | -                    |
| Phải trả khác            | 211.643.600           | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính | 59.389.936.761        | 768.680.131          |
| <b>Cộng</b>              | <b>71.251.386.615</b> | <b>768.680.131</b>   |
| <b>Tại 01/01/2017</b>    |                       |                      |
| Phải trả người bán       | 16.185.763.612        | -                    |
| Chi phí phải trả         | 338.686.026           | -                    |
| Phải trả khác            | 230.764.000           | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính | 35.056.341.182        | 1.439.149.280        |
| <b>Cộng</b>              | <b>51.811.554.820</b> | <b>1.439.149.280</b> |

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Giao dịch với các bên liên quan  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam</b>   |                 |                 |
| Chi phí lãi vay phải trả   | -               | 52.722.215      |
| <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn -<br/>Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng</b> |                 |                 |
| Mua nguyên vật liệu  | 36.903.900      | 50.889.960      |
| Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu  | 39.694.512      | 47.714.348      |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>   |                 |                 |
| Mua nguyên vật liệu  | -               | 174.200.000     |
| Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu  | -               | 174.200.000     |
| Bán sản phẩm, hàng hóa   | 84.396.400      | -               |
| Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa  | 52.496.400      | -               |
| <b>Công ty Cổ phần DAP - Vinachem</b>  |                 |                 |
| Bán sản phẩm, hàng hóa   | 56.727.770      | 53.787.800      |
| Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa  | 56.727.770      | 53.787.800      |
| <b>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</b>  |                 |                 |
| Bán sản phẩm, hàng hóa   | 21.922.340      | 14.116.080      |
| Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa  | 18.687.680      | 14.116.080      |
| <b>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>  |                 |                 |
| Cổ tức phải trả  | 344.045.200     | -               |
| Cổ tức đã trả  | 344.045.200     | -               |
| Bán sản phẩm, hàng hóa   | 500.000.000     | -               |
| Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa  | -               | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Số dư với các bên liên quan**

|  | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>  |                   |                   |
| Vốn góp  | 34.401.940.000    | 34.401.940.000    |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn  | -                 | 350.000.000       |
| Phải thu khách hàng  | 150.000.000       | -                 |
| <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn -<br/>Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng</b> |                   |                   |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn  | 4.474.668         | 7.265.280         |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>   |                   |                   |
| Phải thu khách hàng  | 31.900.000        | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</b>  |                   |                   |
| Phải thu khách hàng  | 3.234.660         | -                 |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>  |                   |                   |
|  | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
| Thu nhập Ban Giám đốc  | 810.216.802       | 821.523.865       |
| Thù lao của HĐQT   | 363.366.080       | 462.528.909       |

**37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ là bán thành phẩm, hàng hóa. Theo đó, tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và kết quả được tập hợp hết cho bộ phận kinh doanh này.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2018  
Tổng Giám đốc

Tô Văn Thành